

---

# CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN: TIẾP CẬN TRÊN QUAN ĐIỂM KHẢO SÁT VÀ THỰC NGHIỆM

**Đặng Ngọc Hùng**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: dangngochung@hau.edu.vn

**Nguyễn Thị Hồng Nga**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: nguyenthihongnga@hau.edu.vn

**Hoàng Thị Việt Hà**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: hoangthivietha@hau.edu.vn

**Nguyễn Thị Thanh Loan**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: nguyenthithanhloan@hau.edu.vn

**Trương Thanh Hằng**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: truongthanhhang@hau.edu.vn

**Nguyễn Thị Lan Anh**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Email: nguyenthilananh@hau.edu.vn

**Lê Tuấn Anh**

Viện Thương mại & Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân  
Email: anh.le@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 49

Ngày nhận: 01/03/2021

Ngày nhận bản sửa: 02/04/2021

Ngày duyệt đăng: 21/05/2021

## **Tóm tắt:**

Nghiên cứu này tập trung vào khảo sát các giám đốc tài chính (CFO) trong các công ty đại chúng ở Việt Nam liên quan đến tầm quan trọng của chất lượng lợi nhuận (EQ), khái niệm EQ và EQ cao hơn. Kết quả nghiên cứu các CFO Việt Nam xác định EQ là lợi nhuận phản ánh chính xác thực tế kinh doanh, lợi nhuận phản ánh chính xác kết quả hoạt động và lợi nhuận được hỗ trợ bởi dòng tiền, thu nhập bền vững, định kỳ, nhất quán và thu nhập phản ánh tầm quan trọng của xu hướng dài hạn. Thứ hai, các CFO tại Việt Nam cho rằng EQ có tầm quan trọng đối với các nhà quản trị là lớn nhất sau đó đến các nhà đầu tư. Thứ ba, CFO Việt Nam chỉ ra rằng các đặc tính EQ cao là tính bền vững của lợi nhuận và tính hữu ích trong việc dự báo dòng tiền trong tương lai. Đồng thời nghiên cứu đã phát hiện các nhân tố khả năng sinh lời, tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp, tỷ lệ đầu tư tài sản cố định, biến động dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, biến động doanh thu có quan hệ ngược chiều đến EQ, trong khi đó đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến EQ, nhân tố quy mô không ảnh hưởng đến EQ. Các kết quả nghiên cứu sẽ hữu ích cho các doanh nghiệp, các bên liên quan trong việc nhận diện và duy trì chất lượng cao.

**Từ khóa:** Chất lượng lợi nhuận, chất lượng lợi nhuận cao, khảo sát, Việt Nam.

**Mã JEL:** M40, M41, MG32

## **Earnings quality from survey and experiment approach**

### **Abstract:**

This study focuses on surveying Chief Financial Officers (CFO) in public companies in Vietnam regarding the importance of higher earnings quality (EQ), the concept of EQ and EQ. The results reveal that that EQ is a profit that accurately reflects economic situations; income accurately reflects operating results; and profits supported by cash flow, sustainable income; periodic and consistent income reflects the importance of the long-term trend. Second, EQ is the most important and then investors to managers. Third, high EQ characteristics are profit sustainability and future cash flow forecasting usefulness. Findings found that return on assets, growth rate of enterprises, fixed asset investment ratio, cash flow fluctuations from business operations, revenue fluctuations were reversely related to EQ while financial leverage was a factor that has a positive impact on EQ and that the size factor did not have any impact on EQ. The findings will be useful for businesses and stakeholders to identify and maintain high quality.

**Keywords:** Earnings quality, high earnings quality, survey, Vietnam.

**JEL code:** M40, M41, MG32

---

## 1. Giới thiệu

Chất lượng lợi nhuận (EQ) của các doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng để giảm thiểu sự bất cân xứng về thông tin và do đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính. Đối với các doanh nghiệp niêm yết, các thông tin EQ còn giúp cho việc củng cố, thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển, tăng cường tính minh bạch của thị trường tài chính. Do đó việc đánh giá đúng EQ và từ đó tìm ra giải pháp/định hướng để nâng cao chất lượng thông tin có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp cũng như thị trường tài chính, nền kinh tế. Mặt khác, trong các thông tin công bố, lợi nhuận là chỉ tiêu thể hiện kết quả cuối cùng và có tính tổng hợp nhất, vì vậy EQ phản ánh phần lớn chất lượng của thông tin kế toán công bố nói chung.

Trong vài thập kỷ qua, hàng loạt vụ bê bối kế toán đã xảy ra trên khắp thế giới, điển hình là Enron, Healthsouth, Parmalat, Tyco, Worldcom và Xerox, dẫn đến những thiệt hại nặng nề cho các nhà đầu tư. Trọng tâm của các vụ bê bối này đều liên quan đến quản trị lợi nhuận (Goncharov, 2005). Tại Việt Nam, hiện tượng thao túng báo cáo tài chính cũng diễn ra khá phổ biến, ví dụ trường hợp công ty cổ phần Dược Viễn Đông làm giả con dấu, vẽ hợp đồng khống nhằm làm sai lệch báo cáo tài chính gây thiệt hại vô cùng lớn cho nhà đầu tư. Công ty Tribeco, công ty Petrolimex, công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai... có hiện tượng giấu lãi để chuyển lỗ một cách kín đáo và hợp pháp (Phạm Thị Bích Vân, 2013). Tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu có liên quan đến EQ như Đào Nam Giang (2017), Đặng Ngọc Hùng & cộng sự (2019). Các nghiên cứu này chủ yếu thực hiện dưới dạng tổng quan và các nghiên cứu dựa trên dữ liệu lưu trữ như của các tác Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương (2018), Dang & cộng sự, (2020a), Dang & cộng sự (2020b), Khanh & Hung (2020), chưa có nghiên cứu nào được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát. Hơn nữa hành lang pháp lý và chuẩn mực kế toán của Việt Nam khá khác biệt và còn nhiều hạn chế so với các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ và Nhật Bản, do đó hiện tượng quản trị lợi nhuận ở Việt Nam dẫn đến ảnh hưởng niềm tin của nhà đầu tư.

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm xem xét, đánh giá và thảo luận về EQ của các doanh nghiệp ở Việt Nam thông qua nghiên cứu khảo sát dựa trên ý kiến phản hồi của các CFO, đồng thời đối sánh với Nhật Bản và Hoa Kỳ. Lý do để thực hiện nghiên cứu này là nhóm tác giả mong muốn xem xét các quan điểm của những người làm kế toán, kiểm toán bao gồm giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp, kiểm toán viên, kiểm toán nội bộ,... (gọi chung là giám đốc tài chính CFO) ở Việt Nam về EQ. Bên cạnh đó chúng tôi cũng xem xét những điểm tương đồng và khác biệt về quan điểm EQ đã được nghiên cứu tại Nhật Bản của Nakashima (2019) và Hoa Kỳ theo nghiên cứu khảo sát của Dichev & cộng sự (2013). Đồng thời xem xét các quan điểm của các CFO, là những người trực tiếp tạo ra các báo cáo tài chính, thì EQ sẽ được hiểu như thế nào, có phù hợp với quan điểm lý thuyết và những nghiên cứu lưu trữ đã thực hiện trước đó hay không?. Chúng tôi tin rằng CFO có thể cung cấp những hiểu biết độc đáo về EQ. Lý do rất đơn giản: CFO hiểu rõ nhất sự giao thoa giữa các hoạt động kinh doanh và các quy tắc kế toán, các yếu tố quyết định lợi nhuận và lựa chọn của họ phần lớn quyết định EQ. Hầu như tất cả các nghiên cứu khác về EQ được dựa trên thông tin tài chính được công bố, điều này có những hạn chế không thể tránh khỏi, đặc biệt là liên quan đến ý định về quản lý khó quan sát được, những ý định này quyết định lợi nhuận và EQ. Ngược lại, cách tiếp cận của chúng tôi tập trung vào người đưa ra quyết định quan trọng đối với các khoản dồn tích và các hành động thực tế. Vì vậy, cách tiếp cận của chúng tôi có thể mang lại hiểu biết sâu sắc hoặc có giá trị đối với các nhà quan sát bên ngoài, như các nhà phân tích tài chính và quản lý đầu tư. Các kết quả nghiên cứu của chúng tôi có khả năng đưa ra các thảo luận chính sách về các vấn đề EQ. Để làm rõ vấn đề mục tiêu nghiên cứu đặt ra, chúng tôi xem xét các quan điểm của các CFO về: (i) tầm quan trọng của EQ, khái niệm EQ được hiểu như thế nào; (ii) các thuộc tính lợi nhuận có EQ cao.

Để xem xét một cách tổng quát, nghiên cứu này xem xét bổ sung đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến EQ, trước đây đã có nhiều nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến EQ, tuy nhiên các nghiên cứu trước đây không đo lường EQ một cách đầy đủ, toàn diện. Trong nghiên cứu của chúng tôi đo lường chất EQ được tổng hợp từ các khía cạnh của EQ gồm quản trị lợi nhuận, chất lượng dồn tích, tính bền vững, tính ổn định của lợi nhuận, khả năng dự báo của lợi nhuận, tính dao động của lợi nhuận, tính thích hợp của lợi nhuận và tính kịp thời.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

---

## 2.1. Chất lượng lợi nhuận

EQ là sự trình bày trung thực lợi nhuận dự báo và lợi nhuận được công bố, và lợi nhuận công bố sẽ hữu dụng cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định có liên quan. Richardson & cộng sự (2001) đánh giá EQ dựa trên tính ổn định của doanh thu trong tương lai. Beneish & Vargus (2002) cũng cho rằng tính ổn định trong doanh thu của doanh nghiệp sẽ minh chứng cho EQ doanh nghiệp. Penman & Zhang (2002) định nghĩa EQ như là khả năng dự báo lợi nhuận tương lai của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư hay các bên có liên quan trên thị trường vốn thường dựa vào thông tin trên báo cáo tài chính để đánh giá dòng tiền tương lai của doanh nghiệp từ đó ước tính lợi nhuận mong đợi (Francis & cộng sự, 2004). Dechow & cộng sự (2010) định nghĩa chất lượng báo cáo tài chính là sự thể hiện trung thực tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một giai đoạn cụ thể. Báo cáo tài chính nên chứa thông tin dễ hiểu, có thể so sánh được, độ tin cậy cao, và liên quan với tình hình doanh nghiệp. Độ tin cậy liên quan tới chất lượng thông tin, tức là thông tin không bị thiên lệch và được phản ánh một cách trung thực (Karami & Akhgar, 2014). Độ tin cậy báo cáo tài chính phụ thuộc vào môi trường kinh doanh của doanh nghiệp và thường khác nhau giữa các quốc gia (Martínez-Ferrero, 2014). Chất lượng báo cáo tài chính được đo lường bằng EQ dựa trên các thuộc tính khác nhau của lợi nhuận và phản ứng của nhà đầu tư đối với lợi nhuận doanh nghiệp.

Theo Schipper & Vincent (2003), EQ phản ánh mức độ trung thực của lợi nhuận báo cáo so với lợi nhuận thực tế. Dechow & cộng sự (2010) đưa ra khái niệm EQ “Thông tin lợi nhuận có chất lượng cao giúp cung cấp nhiều thông tin hơn về đặc điểm tình hình tài chính của một doanh nghiệp liên quan đến một quyết định cụ thể được quyết định bởi một cá nhân cụ thể”.

## 2.2. Chất lượng lợi nhuận cao

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã sử dụng quan điểm của phân tích tài chính để định giá khi họ phân tích EQ của Dechow & cộng sự (2004), Francis & cộng sự (2008). Trong khi đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty, các nhà phân tích tài chính sẽ đánh giá xem hiệu quả hoạt động hiện tại có phải là một chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tương lai hay không và liệu giá trị cổ phiếu hiện tại có phản ánh giá trị nội tại của công ty hay không?. Do đó, Dechow & Schrand (2004) chỉ ra rằng EQ cao hơn có các đặc điểm sau: ổn định hơn và ít biến động hơn, mối liên hệ cao hơn với việc thực hiện dòng tiền trong tương lai và mối liên hệ chặt chẽ hơn với hiệu suất giá cổ phiếu hoặc giá trị thị trường cùng thời điểm. Mặt khác, một đại diện đại diện cho EQ là khả năng chuyển các khoản dồn tích sang dòng tiền Dechow & Dichev (2002).

## 2.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng lợi nhuận

Beisland & Mersland (2013) đã tổng quan các nghiên cứu về EQ, các tiêu chí đo lường EQ bao gồm tính ổn định, tính bền vững, khả năng dự báo, quản trị lợi nhuận, ghi nhận lỗ kịp thời và đánh giá về tính thích hợp của thông tin. Trong khi đó Licerán & Cano (2019) đã thực hiện nghiên cứu tổng quan với 618 bài viết có liên quan đến EQ, trong đó có 572 (93,6%) là các bài viết thực nghiệm đo lường EQ. Các tác giả đã tổng hợp và tóm lược có 3 khía cạnh đo lường EQ là phản ứng của thị trường, đặc tính thông tin kế toán và các chỉ báo bên ngoài. Các nghiên cứu thực nghiệm đo lường EQ theo đặc tính của kế toán chiếm tỷ trọng cao (472/572, với tỷ lệ 82,5%) trong đó EQ được đo lường theo các khía cạnh như quản trị lợi nhuận, tính ổn định lợi nhuận, tính bền vững của lợi nhuận, tính thận trọng.

Trong thời gian qua đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đến lợi nhuận ở các nước trên thế giới. Các nghiên cứu đo lường lợi nhuận thông qua hành vi quản trị lợi nhuận như nghiên cứu của Houque & cộng sự (2012), Chalaki & cộng sự (2012), Waweru & Riro (2013), Alves (2014). Một số nghiên cứu khác thông qua chất lượng dồn tích như Hassan & Bello (2013), Li & cộng sự (2014), Alves (2014). Tiếp cận đo lường lợi nhuận theo các khía cạnh như tính bền vững, tính dự báo, tính ổn định của lợi nhuận như nghiên cứu Li & cộng sự (2014), Parte & García (2014). Trong nghiên cứu này chúng tôi xem xét 6 yếu tố đặc thù của doanh nghiệp gồm: Khả năng sinh lời của doanh nghiệp; **Đòn bẩy tài chính**; Quy mô doanh nghiệp; Tăng trưởng của doanh nghiệp; Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định; Biến động dòng tiền của doanh nghiệp ảnh hưởng đến EQ tổng hợp.

## 3. Thiết kế khảo sát và mô hình nghiên cứu

### 3.1. Phiếu khảo sát và tỷ lệ trả lời

Chúng tôi thiết kế phiếu khảo sát trong nghiên cứu này dựa trên nghiên cứu của Dichev & cộng sự (2013)

bao gồm các nội dung sau: (1) tầm quan trọng của EQ, (2) quan điểm của CFO về EQ, (3) Lợi nhuận chất lượng cao, và một số thông tin cơ bản liên quan đối tượng khảo sát. Những người trả lời được yêu cầu cho biết mức độ đồng ý của họ với mỗi câu trên thang điểm từ 1 (rất không đồng ý) đến 5 (rất đồng ý) cho mỗi câu hỏi. Đồng thời, đối với mỗi nội dung đều bổ sung thêm những câu hỏi mở để người trả lời trên quan điểm của mình có thể đưa ra ý kiến khác về các vấn đề liên quan đến nội dung từng phần.

Trên cơ sở dữ liệu thông tin doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, phiếu khảo sát được thiết kế và sử dụng Google form được gửi các doanh nghiệp niêm yết thông qua địa chỉ email, thời gian thực hiện từ 20/08/2020 - 10/10/2020. Để có cái nhìn toàn diện và đối sánh về quan điểm EQ, trong nghiên cứu này chúng tôi có sử dụng dữ liệu và kết quả nghiên cứu của Nakashima (2019) tại Nhật Bản và

**Bảng 1: Số lượng mẫu và tỷ lệ phản hồi khi khảo sát**

STT	Sàn	Số lượng	Tỷ lệ doanh nghiệp trên tổng số	Số doanh nghiệp trả lời	Tỷ lệ phản hồi
1	HOSE	389	14,3%	24	6,2%
2	HNX	354	13,0%	20	5,6%
3	UPCOM	900	33,0%	25	2,8%
4	OTC	1081	39,7%	27	2,5%
Tổng cộng		2724	100%	96	3,5%

*Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ khảo sát.*

Dichev & cộng sự (2013) tại Hoa Kỳ. Số lượng các doanh nghiệp được gửi đến và tỷ lệ phản hồi trả lời được trình bày tại Bảng 1.

Như vậy tỷ lệ phản hồi khảo sát các doanh nghiệp niêm yết đạt được mức rất thấp, chỉ đạt 3,5%. Tuy nhiên so với các nghiên cứu đã thực hiện trước đó ở Hoa Kỳ do Dichev & cộng sự (2013) thực hiện, tỷ lệ phản hồi là 4% (169 doanh nghiệp) và ở Nhật Bản Nakashima (2019) khảo sát là 115 doanh nghiệp đạt tỷ lệ gần 4%, số lượng khảo sát có thể chấp nhận, được sử dụng để tổng hợp, phân tích trong nghiên cứu.

### 3.2. Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

Bảng 2 trình bày tỷ lệ các ngành nghề kinh doanh các doanh nghiệp đã khảo sát tại Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Các doanh nghiệp Việt Nam tham gia khảo sát có tỷ lệ cao lần lượt là các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất, ngân hàng/tài chính và ngành khai khoáng/xây dựng với tỷ lệ tương ứng là 25%, 21,9% và 18,8%.

Đối với các doanh nghiệp Nhật Bản, các doanh nghiệp tham gia khảo sát được phân loại thành sản xuất (36,52%), bán lẻ /bán buôn (23,48%), và thông tin và truyền thông (11,30%). Các doanh nghiệp Hoa Kỳ được phân loại thành sản xuất (37,58%), ngân hàng/tài chính/bảo hiểm (15,76%) và chăm sóc sức khỏe /

**Bảng 2: Mẫu khảo sát phân loại theo ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính	Doanh nghiệp niêm yết (N=96)		Doanh nghiệp Nhật Bản (N=115) %	Doanh nghiệp Hoa Kỳ (N=169) %
	Số lượng	Tỷ lệ		
Bán lẻ/bán buôn	10	10,4%	23,48	6,06
Khai khoáng/Xây dựng	18	18,8%	2,61	3,64
Sản xuất	24	25,0%	35,65	37,58
Vận tải/Năng lượng	10	10,4%		6,67
Truyền thông	4	4,2%	20,84	4,24
Công nghệ	5	5,2%		5,45
Ngân hàng / Tài chính / Bảo hiểm	21	21,9%	2,61	15,76
Dịch vụ/Tư vấn	3	3,1%	7,83	11,52
Khác	1	1,0%	6,09	9,08
Tổng cộng	96	100%	99,11	100

*Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ khảo sát.*

được phẩm (7,88%). Như vậy không có sự tương đồng về ngành nghề kinh doanh tham gia khảo sát ở Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$EQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 ROA_{it} + \beta_2 LV_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 GROWT_{it} + \beta_5 PPET_{it} + \beta_6 sdCFO_{it} + \beta_7 sdREVE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó EQ được đo lường thông qua các khía cạnh quản trị lợi nhuận, chất lượng dồn tích, tính bền vững của lợi nhuận, khả năng dự báo của lợi nhuận, tính ổn định lợi nhuận, tính dao động lợi nhuận, giá trị thích hợp thông tin, tính kịp thời theo cách tiếp cận của Gaio & Raposo (2011), Parte & Garcia (2014). Các biến độc lập trong mô hình được trình bày chi tiết ở Phụ lục 1.

Bên cạnh dữ liệu khảo sát CFO, nghiên cứu này sử dụng bổ sung dữ liệu được thu thập từ sản chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp niêm yết sau khi loại bỏ các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Sau khi xác định các chỉ tiêu, dữ liệu được sử dụng để thực hiện phân tích và hồi quy là 4.020 quan sát.

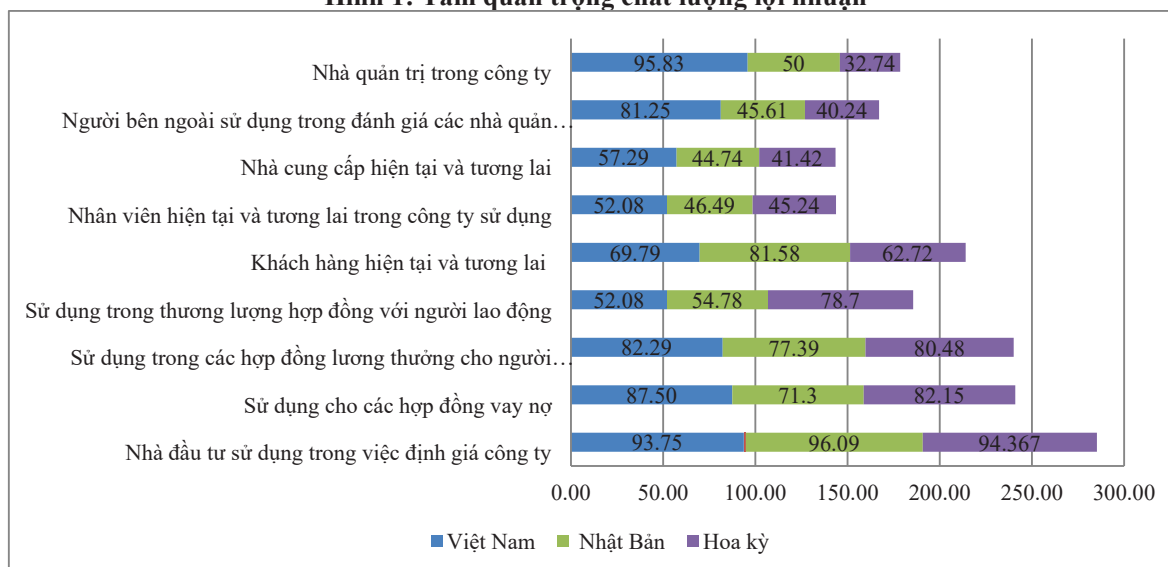
#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Tầm quan trọng của chất lượng lợi nhuận

Câu hỏi khảo sát đặt ra, những người trả lời được hỏi họ coi việc sử dụng lợi nhuận là thông tin quan trọng ở mức độ nào. Hình 1 cho thấy kết quả theo thứ tự phần trăm xếp hạng mức độ quan trọng của các CFO trên thang điểm từ 5 đến 1, từ mức độ quan trọng cao đến ít quan trọng hơn, các phản hồi và được nhóm theo mức độ quan trọng tương ứng là 5 hoặc 4 và 2 hoặc 1. Tại Việt Nam, theo các CFO, lợi nhuận rất quan trọng đối với các đối tượng là nhà quản trị doanh nghiệp (95,83%), kế tiếp là các nhà đầu tư sử dụng trong việc định giá công ty là 93,75% và sử dụng trong các hợp đồng vay nợ là 87,50%.

Theo kết quả nghiên cứu đã thực hiện ở Nhật Bản và Hoa Kỳ, khi định giá các công ty, tỷ lệ phản hồi trung bình của các CFO Nhật Bản là 86,09% và của các CFO Hoa Kỳ là 94,60% đối với những người cho rằng thông tin lợi nhuận là quan trọng đối với các nhà đầu tư. Hơn nữa, 71,30% CFO Nhật Bản và 82,15% CFO Hoa Kỳ cho rằng thông tin lợi nhuận là quan trọng trong các hợp đồng nợ của một công ty. Ngoài ra,

Hình 1: Tầm quan trọng chất lượng lợi nhuận



Nguồn: Từ kết quả khảo sát và Dichev & cộng sự (2013), Nakashima (2019).

81,58% người Nhật Bản ở các công ty trả lời “để người ngoài sử dụng trong việc đánh giá các nhà quản lý của công ty” so với 62,72% các công ty Hoa Kỳ.

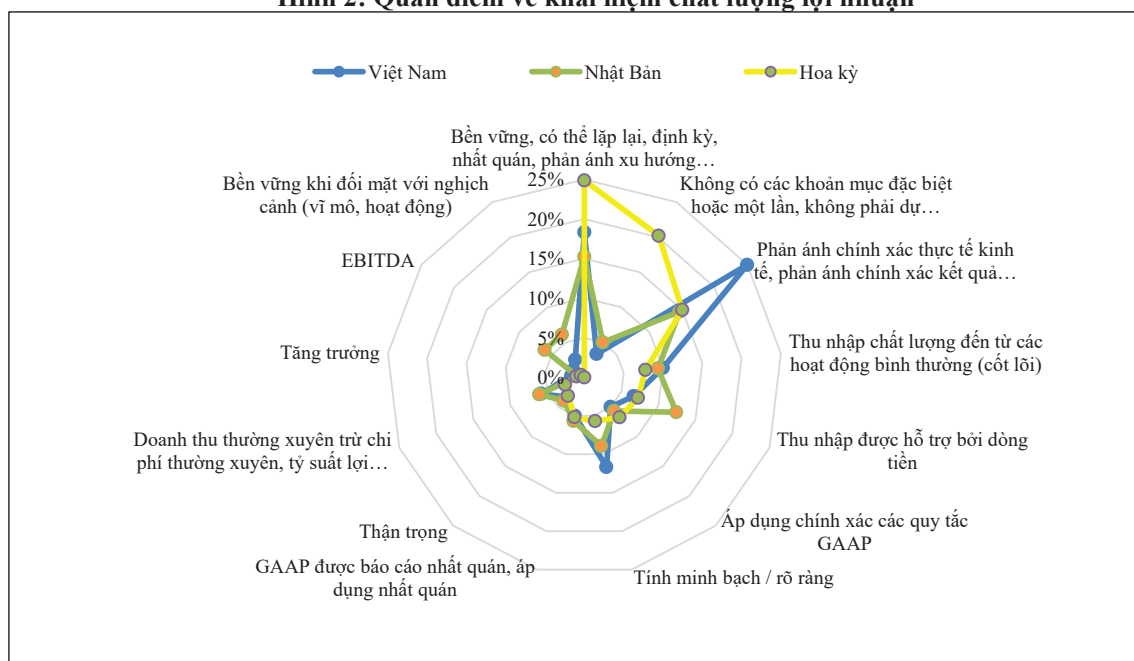
Các CFO của cả ba quốc gia đều cho rằng lợi nhuận rất quan trọng đối với các nhà đầu tư và chủ nợ trong khi định giá doanh nghiệp của họ. Các CFO Việt Nam, Hoa Kỳ cho rằng lợi nhuận quan trọng hơn đối với mục đích sử dụng của nhà đầu tư. Tuy nhiên, các giám đốc tài chính Nhật Bản cho rằng lợi nhuận quan trọng hơn đối với mục đích sử dụng của người ngoài (81,58%) so với mục đích sử dụng hợp đồng nợ (71,30%). Cần lưu ý rằng 77,39% CFO Nhật Bản và 80,48% CFO Hoa Kỳ tự sử dụng lợi nhuận trong việc trả lương thưởng của nhà quản lý. Theo Dichev & cộng sự (2013), cả CFO Nhật Bản và Hoa Kỳ đều nhấn mạnh việc

sử dụng cho cả giao tiếp bên ngoài và nội bộ. Điều này cho thấy rằng bản thân các CFO coi rằng lợi nhuận là cơ sở để đánh giá hoạt động quản lý.

Khi so sánh kết quả khảo sát trên quan điểm của các CFO giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ, kết quả có sự tương đồng về tầm quan trọng của EQ với nhà đầu tư và trong sử dụng hợp đồng nợ, tuy nhiên một điểm khác biệt rất quan trọng là vai trò của EQ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam được đánh giá cao, trong khi đó tại các doanh nghiệp Nhật Bản và Hoa Kỳ thì đánh giá ở mức thấp.

Kết quả này phù hợp với kết quả của Biddle & Hilary (2006), McNichols & Stubben (2008), những người đã xem xét mối liên hệ giữa EQ và quyết định đầu tư vốn. Mặt khác, mối liên hệ giữa việc sử dụng thông tin về EQ của các nhà quản trị bên ngoài và bên trong doanh nghiệp cũng không nhất quán với khẳng định của FASB (2010) rằng: Ban giám đốc của đơn vị báo cáo cũng quan tâm đến thông tin tài chính của họ. Tuy nhiên, Ban giám đốc không cần dựa vào các báo cáo tài chính cho mục đích chung vì có thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết trong nội bộ. Như vậy, các CFO của cả Việt Nam, Hoa Kỳ và Nhật Bản xem xét việc sử dụng thông tin lợi nhuận không chỉ để quản lý và ký hợp đồng mà còn để đánh giá nội bộ. Như Dichev & cộng sự (2013) chỉ ra, kết quả này phù hợp với kết quả của Kothari & cộng sự (2010), báo cáo rằng khi xem xét mục tiêu của GAAP bằng cách tạo điều kiện phân bổ vốn hiệu quả, nhu cầu và cung cấp thông tin kế toán là mục tiêu chính của báo cáo tài chính được kiểm toán. Mục tiêu này đóng vai trò như

**Hình 2: Quan điểm về khái niệm chất lượng lợi nhuận**



Nguồn: Từ kết quả khảo sát và Dichev & cộng sự (2013), Nakashima (2019).

một hệ thống quản lý cho công ty nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và các thuộc tính quản lý.

#### 4.2. Định nghĩa chất lượng lợi nhuận

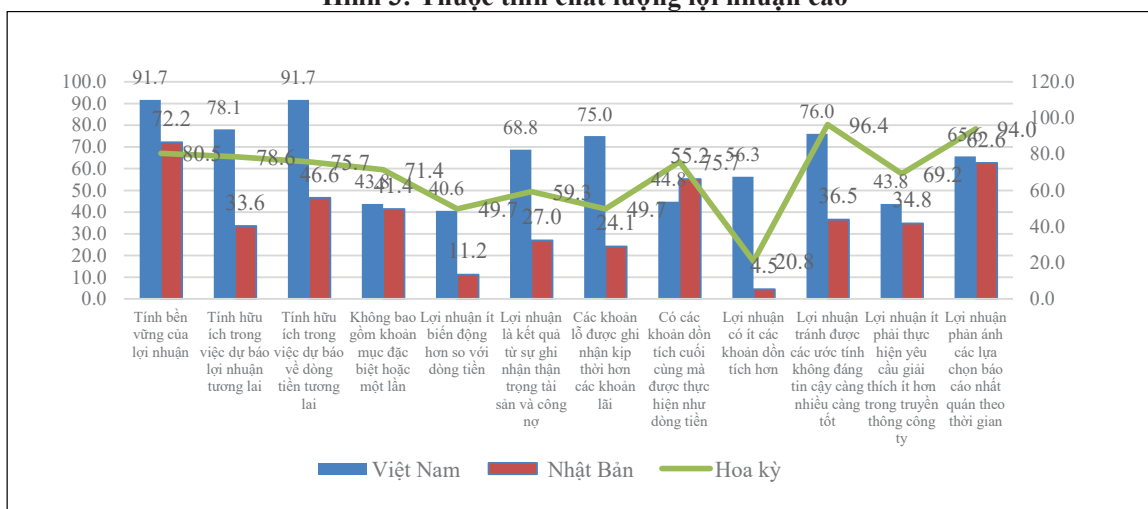
Trên quan điểm của các CFO, EQ là gì, dựa theo kết quả Hình 2, đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam, thì các CFO cho rằng EQ phản ánh chính xác thực tế kinh tế, phản ánh chính xác kết quả hoạt động kinh doanh có tỷ lệ cao nhất, kế tiếp là tính bền vững, ổn định của lợi nhuận. Trong khi đó CFO Nhật Bản và CFO Hoa Kỳ đều cho rằng tính bền vững, có thể lặp lại, định kỳ, nhất quán, phản ánh xu hướng dài hạn và thu nhập đáng tin cậy phản ánh EQ. Trong lĩnh vực học thuật, lợi nhuận bền vững hơn được coi là EQ cao hơn (Dechow & Schrand, 2004; Schipper & Vincent, 2003). Dechow & cộng sự (1996) là một trong những nghiên cứu được chú ý nhất về tính ổn định của lợi nhuận, cho thấy rằng các khoản tích lũy và dòng tiền hoạt động sở hữu các thông tin khác nhau về tính ổn định của lợi nhuận trong tương lai. Ngoài ra, ông phát hiện ra rằng tính ổn định của lợi nhuận phụ thuộc vào mức độ tương đối của dòng tiền và các khoản tích lũy. Do đó, ý tưởng của các nhà quản lý về EQ phù hợp với định nghĩa về tính ổn định của lợi nhuận trong các

nghiên cứu thực nghiệm trước đó. Như vậy, theo các quan điểm của các CFO ở Việt Nam, EQ đơn giản là sự phản đúng tình hình thực tế kinh doanh của doanh nghiệp. Đối chiếu với quan điểm của các CFO Hoa Kỳ (20,21%) cho rằng, coi lợi nhuận không có từ các khoản mục đặc biệt hoặc một lần, không phải từ dồn tích, điều chỉnh giá trị hợp lý là lợi nhuận có chất lượng. Trong khi đó đối với nội dung này các CFO Việt Nam, kết quả khảo sát là (3%) và từ các CFO Nhật Bản (5,01%) không xem xét các yếu tố này.

Tóm lại, ba ý kiến phản hồi cao nhất về EQ của các CFO doanh nghiệp niêm yết lần lượt là (1) phản ánh chính xác thực tế kinh doanh (25%); (2) bền vững, có thể lặp lại, định kỳ, nhất quán, phản ánh xu hướng dài hạn, đáng tin cậy (18,3%) và (3) là tính minh bạch/rõ ràng (11,7%). Trong khi đó tại Nhật Bản là: (1) bền vững, có thể lặp lại, định kỳ, nhất quán, phản ánh xu hướng dài hạn, đáng tin cậy (15,3%); (2) phản ánh chính xác thực tế kinh doanh (14,6%); và (3) lợi nhuận được hỗ trợ bởi dòng tiền (12,4%). Đối với các CFO Hoa Kỳ ba phản hồi hàng đầu là (1) bền vững, có thể lặp lại, định kỳ, nhất quán, phản ánh lâu dài xu hướng, đáng tin cậy (24,9%); (2) miễn phí các khoản mục đặc biệt hoặc một lần (20,2%); và (3) phản ánh chính xác thực tế kinh doanh (15%).

Như vậy các quan điểm của CFO ở Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ có sự khác biệt trong cách hiểu về EQ. Các CFO Hoa Kỳ cho rằng lợi nhuận không có từ các khoản mục đặc biệt là lợi nhuận chất lượng cao, CFO Nhật Bản cho rằng lợi nhuận được hỗ trợ bởi dòng tiền là lợi nhuận có chất lượng cao, còn các CFO ở Việt Nam thì cho rằng tính minh bạch/rõ ràng đảm bảo cho EQ. Theo quan điểm chúng tôi, với các tính chất đặc thù vốn có theo ngữ cảnh cụ thể của EQ, một điều dễ hiểu là EQ được xác định hoặc đo lường sẽ có sự không đồng nhất giữa các quốc gia, trên cơ sở việc đóng góp những hiểu biết từ các CFO liên quan đến EQ.

**Hình 3: Thuộc tính chất lượng lợi nhuận cao**



Nguồn: Từ kết quả khảo sát và Dichev & cộng sự (2013), Nakashima (2019).

### 4.3. Lợi nhuận chất lượng cao

Câu hỏi đặt ra về EQ của các học giả có phù hợp với định nghĩa của các nhà quản lý về EQ không? Các giám đốc tài chính được hỏi liệu “Ông/Bà đồng ý mức độ nào các nhận định dưới đây về các thuộc tính quan trọng của “Lợi nhuận chất lượng cao “. Hình 3 tóm tắt kết quả trả lời của họ trên cơ sở quan điểm khảo sát.

Đối với lợi nhuận bền vững, các CFO ở Việt Nam đánh giá tính quan trọng rất cao là 91,7% trong khi các CFO Nhật Bản chỉ ra rằng mức độ phát biểu trên thang điểm đồng ý là 72,17%, các CFO Hoa Kỳ phản hồi tương ứng là 80,47%. Đối với lợi nhuận phản ánh các lựa chọn báo cáo nhất quán theo thời gian, xếp hạng “rất đồng ý” của các CFO Việt Nam là 65,6%, của Nhật Bản là 62,61% và các CFO Hoa Kỳ phản hồi là 94,05%. Theo Dichev & cộng sự (2013), bởi vì các nhà đầu tư mong muốn xác định các công ty có EQ và có thể lặp lại, các công ty có EQ tốt, như vậy các nhà đầu tư sẽ yên tâm trong việc đầu tư, nhiều giám đốc tài chính chọn lợi nhuận bền vững và liên tục làm EQ cao hơn.

Một thuộc tính quan trọng của EQ khi khảo sát CFO ở Việt Nam đó là tính hữu ích trong việc dự báo dòng

---

tiền trong tương lai. Tỷ lệ kết quả khảo sát ở Việt Nam với mức đồng ý là 91,7%, trong khi đó ở Nhật Bản là 46,6% và Hoa Kỳ là 75,4%. Theo Sloan (1996) các nghiên cứu dữ liệu trên thông tin thứ cấp, thực nghiệm đã cho thấy các khoản dồn tích và dòng tiền hoạt động từ lợi nhuận hiện tại nắm giữ các thông tin khác nhau về tính ổn định của lợi nhuận trong tương lai, và tính ổn định của lợi nhuận phụ thuộc vào mức độ tương đối của các khoản dồn tích và dòng tiền hoạt động. Dechow & Schrand (2004) đưa ra lý do tại sao thành phần dồn tích lợi nhuận kém bền vững hơn so với dòng tiền bằng cách giải thích rằng báo cáo dồn tích quá ít và thiếu trong kỳ hiện tại được điều chỉnh thông qua các khoản dồn tích trong kỳ tương lai. Richardson & cộng sự (2005) cho rằng các thành phần dồn tích của lợi nhuận có liên quan đến tính chủ quan với các ước tính về dòng tiền. Ngoài ra, họ quan sát thấy rằng khi các thành phần dồn tích của lợi nhuận quá biến động, tính ổn định của lợi nhuận sẽ giảm. Kết quả của các câu trả lời được thu thập phù hợp với nghiên cứu về tính ổn định của lợi nhuận (Dechow & Schrand, 2004; Sloan, 1996).

Về tuyên bố rằng các khoản dồn tích cuối cùng được thực hiện dưới dạng dòng tiền và lợi nhuận chất lượng cao, các CFO ở Việt Nam chỉ ra rằng mức độ thỏa thuận tuyên bố với phương án “rất đồng ý” là 44,8%, ở Nhật Bản là 55,17% và ở Hoa Kỳ là 75,74%. Điều này cho thấy rằng đối với một thuộc tính đại diện cho EQ trong các nghiên cứu dựa trên dữ liệu thứ cấp, tốc độ chuyển đổi các khoản dồn tích thành dòng tiền (Dechow & Dichev, 2002), được các nhà quản lý Hoa Kỳ hiểu rõ hơn các nhà quản lý Việt Nam và Nhật Bản. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả rằng các CFO Việt Nam, Nhật Bản tập trung vào lợi nhuận được hỗ trợ bởi dòng tiền. Câu hỏi liên quan đến báo cáo lợi nhuận do nguyên tắc thận trọng là kết quả của việc ghi nhận tài sản và nợ phải trả một cách thận trọng và ghi nhận các khoản lỗ theo cách nhanh hơn lãi. Trong khi các CFO Việt Nam cho biết mức độ đồng ý với tuyên bố là kết quả từ việc ghi nhận tài sản một cách thận trọng theo thang điểm “hoàn toàn đồng ý” là 68,8%, trong khi của Nhật Bản là 26,96%, các CFO Hoa Kỳ là 59,28%. Hơn nữa, mặc dù các CFO Việt Nam chỉ ra mức độ đồng ý với tuyên bố rằng họ ghi nhận lỗ theo cách kịp thời hơn so với mức lãi theo thang điểm “rất đồng ý” là 75%, của Nhật Bản là 24,14% và Hoa Kỳ là 49,71%. Theo phỏng vấn sâu trong nghiên cứu của Dichev & cộng sự (2013), mặc dù một nửa số giám đốc tài chính Hoa Kỳ đánh giá tính thận trọng là lợi nhuận có chất lượng cao hơn. Như vậy kết quả khảo sát ở Việt Nam có sự tương đồng đáng kể so với ở Hoa Kỳ về quan điểm sử dụng nguyên tắc thận trọng để đảm bảo chất lượng lợi nhuận cao, tuy nhiên kết quả này dường như trái ngược với kết quả khảo sát tại Nhật Bản.

Đối với mức độ biến động của lợi nhuận thấp hơn dòng tiền, các CFO Việt Nam chỉ ra rằng mức độ đồng ý trên thang điểm “rất đồng ý” là 40,6%, ở Nhật Bản là 11,21% và ở Hoa Kỳ là 40,24%. Graham & cộng sự (2005) chỉ ra rằng các nhà quản lý Hoa Kỳ làm như vậy ngay cả khi họ hy sinh giá trị doanh nghiệp. Về lý thuyết, như một chỉ báo về thông tin lợi nhuận liên quan đến dòng tiền trong tương lai để làm dịu những biến động tạm thời số lợi nhuận, lợi nhuận ổn định hơn cho thấy lợi nhuận có chất lượng cao hơn (Francis & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, Leuz & cộng sự (2003) tuyên bố rằng các nhà quản lý điều chỉnh lợi nhuận bằng cách giảm sự biến động trong dòng tiền hoạt động của một công ty bằng cách sử dụng quyết định kế toán của họ để che giấu các cú sốc lợi nhuận, như vậy lợi nhuận ổn định hơn cho thấy hành vi quản trị lợi nhuận và dẫn đến EQ kém.

Tóm lại, quan điểm của các CFO về các thuộc tính tạo dựng EQ cao có sự khác biệt nhất định giữa Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ, kiểm định sự khác biệt được trình bày ở phần Phụ lục 2. Kết quả khảo sát cũng cho thấy chưa có sự tương đồng với các quan điểm nghiên cứu dựa trên các kết quả thực nghiệm. Trong số 6 trên 12 hai thuộc tính, trên câu hỏi khảo sát tương ứng với chất lượng lợi nhuận cao, cụ thể như sau:

Tại Việt Nam, các thuộc tính lần lượt là (1) Tính bền vững của lợi nhuận; (2) Tính hữu ích trong việc dự báo về dòng tiền tương lai; (3) Tính hữu ích trong việc dự báo lợi nhuận tương lai; (4) Lợi nhuận tránh được các ước tính không đáng tin cậy càng nhiều càng tốt; (5) Các khoản lỗ được ghi nhận kịp thời hơn các khoản lãi; (6) Lợi nhuận là kết quả từ sự ghi nhận thận trọng tài sản và công nợ.

Trong khi đó tại Nhật Bản các thuộc tính quan trọng của EQ cao tương ứng là thu nhập bền vững (72,17%); thu nhập phản ánh các lựa chọn báo cáo nhất quán theo thời gian (62,61%), các khoản dồn tích cuối cùng được thực hiện khi dòng tiền (55,17%). Tính hữu ích trong việc dự báo về dòng tiền tương lai (46,55%), không bao gồm các khoản mục đặc biệt một lần (41,38%), và lợi nhuận tránh được các ước tính không đáng tin cậy càng nhiều càng tốt (36,52%).



Các nhà quản lý Hoa Kỳ coi lợi nhuận phản ánh các lựa chọn báo cáo nhất quán theo thời gian (94,05%), lợi nhuận tránh ước tính dài hạn càng nhiều càng tốt (86,39%) và lợi nhuận bền vững (80,47%) là lợi nhuận có chất lượng cao hơn. Điều này cho thấy rằng các nhà quản lý Hoa Kỳ có khái niệm lợi nhuận trên cơ sở lý thuyết và, trong các nghiên cứu dựa trên dữ liệu đã có sẵn, coi lợi nhuận với các khoản dồn tích cuối cùng được thực hiện là dòng tiền (75,74%) là lợi nhuận có chất lượng cao hơn.

**Bảng 3: Thống kê mô tả**

Các biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EQ	4020	0,500	0,087	0,269	0,734
ROA	4020	0,059	0,071	-0,125	0,335
LV	4020	0,494	0,221	0,039	0,915
SIZE	4020	11,752	0,735	10,278	14,184
GROWT	4020	0,199	0,774	-0,786	6,780
PPET	4020	0,194	0,192	0,000	0,840
sdCFO	4020	0,097	0,109	0,001	0,649
sdREVE	4020	0,213	0,295	0,001	1,852

Nguồn: Tác giả tính toán từ Stata 14.0.

**Bảng 4: Kết quả hồi quy đa biến**

	VIF	Mô hình OLS	Mô hình FEM	Mô hình REM	Mô hình GLS
ROA	1,33	-0,131***	-0,106***	-0,131***	-0,138***
LV	1,26	0,0402***	0,000116	0,0402***	0,0490***
SIZE	1,03	-0,0015	-0,00464*	-0,0015	0,000506
GROWT	1,06	-0,00243	-0,00144	-0,00243	-0,00410**
PPET	1,21	-0,123***	-0,0330**	-0,123***	-0,151***
sdCFO	1,17	-0,014	0,00163	-0,014	-0,0321***
sdREVE	1,18	-0,0495***	-0,0471***	-0,0495***	-0,0489***
cons	1,12	0,541***	0,577***	0,541***	0,522***
N		4020	4020	4020	4020
R-sq: within		0,0259	0,0336	0,0259	
between		0,3927	0,2305	0,3927	
overall		0,1781	0,1058	0,1781	
Kiểm định F		F(7,3404) = 16,90 Prob > F = 0,0000			
Kiểm định LM	Wald chi2(7) = 426,04 Prob > chi2 = 0,0000	Wald chi2(7) = 426,04 Prob > chi2 = 0,0000		Wald chi2(7) = 880,61 Prob > chi2 = 0,0000	
Kiểm định Hausman	chi2(9) = (b-B)'[(V <sub>b</sub> -V <sub>B</sub> ) <sup>-1</sup> ](b-B) = 107,25 Prob>chi2 = 0,0000				
Modified Wald test	chi2 (609) = 51940,31 Prob>chi2 = 0,0000				
Wooldridge test	F( 1, 580) = 37,119 Prob > F = 0,0016				

t statistics in brackets \* p<0.1, \*\* p<0.05, \*\*\* p<0.01

Nguồn: Tác giả tính toán từ Stata 14.0.

#### 4.4. Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận

Dữ liệu thống kê (Bảng 3) cho thấy, EQ trung bình có giá trị bình quân là 0,5 nhỏ nhất là 0,269 và cao nhất là 0,734. Tỷ lệ khả năng sinh lời trung bình là 5,9% và có độ lệch chuẩn là 7,1%. Đòn bẩy tài chính (LV) chiếm tỷ lệ 49,4%, tốc độ tăng trưởng theo doanh thu (GROWT) là 19,9%, tỷ lệ đầu tư tài sản cố định (PPET) là 19,4%, biến động của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (sdCFO) là 9,7%, và biến động của doanh thu (sdREVE) là 21,3%.

---

Để xem xét, lựa chọn mô hình phù hợp, nhóm nghiên cứu sử dụng giữa 3 phương pháp hồi quy OLS, FEM hay REM, chúng tôi sử dụng kiểm định F và kiểm định Hausman. Kết quả được trình bày ở bảng 4 là kết quả đã được khắc phục những khuyết tật của mô hình. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, cho thấy các nhân tố khả năng sinh lời (ROA), tăng trưởng của doanh nghiệp (GROWT), tỷ lệ đầu tư tài sản cố định (PPET), biến động dòng tiền của doanh nghiệp (sdCFO), biến động doanh thu của doanh nghiệp (sdREVE) có quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Hassan & Bello (2013), Bahmani (2014) và không tương đồng với kết quả nghiên cứu của Francis & Vincent (1996), Parte & García (2014). Trong khi đó nhân đôn bẫy tài chính (LV) có quan hệ thuận chiều với EQ và có ý nghĩa thống kê đồng thuận với nghiên cứu DeFond & Jiambalvo (1991), Alves (2014), nhưng không tương đồng với kết quả nghiên cứu Gopalan & Jayaraman (2012).

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Nghiên cứu của chúng tôi tìm thấy những phát hiện mới về các đặc của điểm chất lượng lợi nhuận trên quan điểm khảo sát các CFO ở Việt Nam, cụ thể là: (1) tầm quan trọng của chất lượng lợi nhuận; (2) lợi nhuận có chất lượng cao hơn. Đồng thời, chúng tôi cũng thực hiện việc so sánh các quan điểm của nhà quản lý giữa Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ liên quan đến chủ đề này. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng OLS, FEM, REM và GLS, chúng tôi đã xem xét ảnh hưởng đặc điểm của doanh nghiệp đến EQ tổng hợp. Từ kết quả nghiên cứu, các kết luận và khuyến nghị sau:

Các CFO Việt Nam đánh giá tầm quan trọng của EQ đối với tất cả các bên liên quan. Các CFO của cả ba quốc gia đều cho rằng lợi nhuận rất quan trọng đối với các nhà đầu tư và chủ nợ trong khi định giá doanh nghiệp. Đặc biệt các CFO ở Việt Nam cho rằng EQ rất quan trọng đối với ban giám đốc. Trong khi đó CFO Nhật Bản cho rằng EQ rất quan trọng đối với tất cả các bên liên quan sử dụng. Cả CFO Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ đều nhấn mạnh đến việc sử dụng lợi nhuận như một tín hiệu về hoạt động kinh doanh liên lạc bên ngoài và nội bộ. Điều này cho thấy rằng bản thân các giám đốc tài chính coi rằng lợi nhuận là cơ sở để đánh giá hoạt động quản lý. EQ được các công ty của họ coi là lợi nhuận phản ánh chính xác thực tế kinh tế và kết quả hoạt động và thu nhập được hỗ trợ bởi các dòng tiền. Mặt khác, chất lượng lợi nhuận được CFO Hoa Kỳ coi là không có các khoản mục đặc biệt hoặc một lần và không phải từ các khoản dồn tích và kế toán phải điều chỉnh theo giá trị hợp lý. Đây là những điểm khác biệt trong quan điểm của các CFO về EQ. Có những đặc điểm chung trong quan điểm của CFO Nhật Bản và Hoa Kỳ là phản ánh các lựa chọn báo cáo nhất quán theo thời gian.

Kết quả nghiên cứu cung cấp các hàm ý thông qua các phát hiện trên cơ sở khảo sát các CFO ở Việt Nam là những người tạo lập báo cáo tài chính về quan điểm EQ, cũng như những yếu tố để đảm bảo EQ cao. Bên cạnh đó, chúng tôi tiến hành so sánh kết quả nghiên cứu tại một nền kinh tế đang phát triển với kết quả nghiên cứu đã được thực hiện tại Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Cơ quan quản lý nhà nước cần phải hoàn thiện các chế tài để các doanh nghiệp công bố thông tin minh bạch, đồng thời xây dựng các chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua những khó khăn. Bên cạnh đó, cơ quan nhà nước nên ban hành các điều luật về bảo vệ nhà đầu tư, có chế tài cụ thể cho các vi phạm trên thị trường chứng khoán để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, của cổ đông đặc biệt là cổ đông thiểu số.

Tuy nhiên, nghiên cứu khảo sát này có những hạn chế nhất định, các câu hỏi khảo sát có thể bị hiểu nhầm và người trả lời có thể không thể hiện ý tưởng thực sự của họ và chỉ đưa ra câu trả lời đúng theo lý thuyết được chấp nhận phổ biến hoặc quan điểm chung. Các phản hồi có thể bị ảnh hưởng bởi quy mô công ty, phân loại ngành hoặc tỷ lệ tài chính.

### **Lời thừa nhận/Cảm ơn:**

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02-2019.302.

**Phụ lục 1: Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu**

Tên biến	Mã biến	Cách đo lường
Khả năng sinh lời của doanh nghiệp	ROA	ROA = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
Đòn bẩy tài chính	LV	Nợ phải trả/Tổng tài sản
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Quy mô của doanh nghiệp theo tài sản Log (Tổng tài sản)
Tăng trưởng	GROWT	(Doanh thu kỳ <sub>t</sub> - Doanh thu kỳ <sub>t-1</sub> ) / Doanh thu kỳ <sub>t-1</sub>
Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	PPET	Giá trị còn lại TSCĐ/Tổng tài sản
Biến động dòng tiền của doanh nghiệp	sdCFO	Độ lệch chuẩn (Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/Tổng tài sản đầu kỳ)
Biến động doanh thu của doanh nghiệp	sdREVE	Độ lệch chuẩn (Doanh thu/Tổng tài sản đầu kỳ)

Nguồn: Tác giả xây dựng

**Phụ lục 2: Kiểm định sự khác biệt**

STT	Tiêu chí	Nội dung	Trung bình			Kiểm định khác biệt	
			Việt Nam	Nhật Bản	Hoa Kỳ	VN/NB	VN/HK
1	Quan điểm về khái niệm chất lượng lợi nhuận	Nhà đầu tư sử dụng trong việc định giá công ty	4,38	4,15	4,72	0,0413	0,0011
2		Sử dụng cho các hợp đồng vay nợ	4,17	3,8	4,14	0,0011	0,7717
3		Sử dụng trong các hợp đồng lương thưởng cho người điều hành doanh nghiệp	4,06	3,99	4,15	0,5326	0,3843
4		Sử dụng trong thương lượng hợp đồng với người lao động	3,50	3,53	4,11	0,7890	0,0000
5		Khách hàng hiện tại và tương lai	3,63	3,94	3,67	0,0062	0,6989
6		Nhân viên hiện tại và tương lai trong công ty sử dụng	3,53	3,41	3,33	0,2851	0,0539
7		Nhà cung cấp hiện tại và tương lai	3,54	3,4	3,25	0,2126	0,0054
8		Người bên ngoài sử dụng trong đánh giá các nhà quản lý của công ty	3,91	3,45	3,22	0,0001	0,0000
9		Nhà quản trị trong công ty	4,40	3,45	2,89	0,0000	0,0000
10	Đặc tính chất lượng lợi nhuận cao	Tính bền vững của lợi nhuận	4,18	3,77	4,25	0,0003	0,4985
11		Tính hữu ích trong việc dự báo lợi nhuận tương lai	3,77	3,24	4,07	0,0000	0,0040
12		Tính hữu ích trong việc dự báo về dòng tiền tương lai	3,98	3,4	4,07	0,0000	0,3843
13		Không bao gồm khoản mục đặc biệt hoặc một lần	3,29	3,3	3,92	0,9289	0,0000
14		Lợi nhuận ít biến động hơn so với dòng tiền	3,29	2,64	3,4	0,0000	0,2879
15		Lợi nhuận là kết quả từ sự ghi nhận thận trọng tài sản và công nợ	3,78	3,06	3,64	0,0000	0,1764
16		Các khoản lỗ được ghi nhận kịp thời hơn các khoản lãi	3,83	3,03	3,4	0,0000	0,0000
17		Có các khoản dồn tích cuối cùng mà được thực hiện như dòng tiền	3,35	3,55	4,04	0,0756	0,0000
18		Lợi nhuận có ít các khoản dồn tích hơn	3,48	2,27	2,6	0,0000	0,0000
19		Lợi nhuận tránh được các ước tính không đáng tin cậy càng nhiều càng tốt	3,74	3,12	4,28	0,0000	0,0000
20		Lợi nhuận ít phải thực hiện yêu cầu giải thích ít hơn trong truyền thông công ty	3,36	3,14	3,8	0,0508	0,0000
21	Lợi nhuận phản ánh các lựa chọn báo cáo nhất quán theo thời gian	3,79	3,63	4,49	0,1546	0,0000	

---

## Tài liệu tham khảo

- Alves, S. (2014), 'The effect of board independence on the earnings quality: evidence from portuguese listed companies', *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 8(3), 23-44. doi: <http://dx.doi.org/10.14453/aabfj.v8i3.3>
- Bahmani, D. J. I. J. o. F. R. (2014), 'The Relation between Disclosure Quality and Information Asymmetry: Empirical Evidence from Iran', *International Journal of Financial Research*, 5(2), 110-114. doi: [doi:10.5430/ijfr.v5n2p110](https://doi.org/10.5430/ijfr.v5n2p110)
- Beisland, L. A., & Mersland, R. (2013), 'Earnings quality in the microfinance industry', in *Microfinance in Developing Countries* (pp. 83-106). Palgrave Macmillan, USA/UK: Springer.
- Beneish, M. D., & Vargus, M. E. (2002), 'Insider trading, earnings quality, and accrual mispricing', *The Accounting Review*, 77(4), 755-791. doi: <https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.4.755>
- Biddle, G. C., & Hilary, G. (2006), 'Accounting quality and firm-level capital investment', *The Accounting Review*, 81(5), 963-982. doi: <https://doi.org/10.2308/accr.2006.81.5.963>
- Chalaki, P., Didar, H., & Riahinezhad, M. (2012). Corporate governance attributes and financial reporting quality: Empirical evidence from Iran. *International Journal of Business and Social Science*, 3(15), 223-229.
- Dang, H. N., Nguyen, T. T. C., & Tran, D. M. (2020a), 'The Impact of Earnings Quality on Firm Value: The Case of Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB)*, 7(3), 63-72.
- Dang, H. N., Pham, C. D., Nguyen, T. X., & Nguyen, H. T. T. (2020b), 'Effects of Corporate Governance and Earning Quality on Listed Vietnamese Firm Value', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB)*, 7(4), 71-80.
- Đặng, N. H., Phạm, T. H. D., & Đặng, T. H. (2019), 'Tổng quan chất lượng lợi nhuận', *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 54(1), 96-102.
- Đào Nam Giang (2017), 'Tổng quan nghiên cứu về thao túng lợi nhuận công bố bởi các ngân hàng thương mại', *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 48(1), 120-134.
- Dechow, P. M., & Dichev, I. D. (2002), 'The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors', *The Accounting Review*, 77(s-1), 35-59. doi: <https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.35>
- Dechow, P. M., & Schrand, C. M. (2004), *Earnings quality*, Charlottesville, VA: Research Foundation of CFA Institute.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1996), 'Causes and consequences of earnings manipulation: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC', *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 1-36.
- Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010), 'Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences', *Journal of accounting and economics*, 50(2-3), 344-401. doi: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>
- DeFond, M. L., & Jiambalvo, J. (1991), 'Incidence and circumstances of accounting errors', *Accounting review*, 66(3), 643-655.
- Dichev, I. D., Graham, J. R., Harvey, C. R., & Rajgopal, S. (2013), 'Earnings quality: Evidence from the field', *Journal of accounting and economics*, 56(2), 1-33.
- FASB (2010), *Conceptual Framework for Financial Reporting*.
- Francis, J., Hanna, J. D., & Vincent, L. J. J. o. A. R. (1996), 'Causes and effects of discretionary asset write-offs', 34(1), 117-134. doi: [DOI: 10.2307/2491429](https://doi.org/10.2307/2491429).
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2004), 'Costs of equity and earnings attributes', *The Accounting Review*, 79(4), 967-1010. doi: <https://doi.org/10.2308/accr.2004.79.4.967>
- Francis, J., Olsson, P., & Schipper, K. (2008), 'Earnings quality', *Foundations and Trends in Accounting*, 1(4), 259-340.
- Gaio, C., & Raposo, C. (2011), Earnings quality and firm valuation: international evidence, *Accounting & Finance*, 51(2), 467-499. doi: <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2010.00362.x>
- Goncharov, I. (2005), *Earnings management and its determinants: Closing gaps in empirical accounting research (Vol. 5)*, Peter Lang Pub Inc.
- Gopalan, R., & Jayaraman, S. J. J. o. A. R. (2012), Private control benefits and earnings management: evidence from insider controlled firms, *Journal of Accounting Research*, 50(1), 117-157.

- 
- Graham, J. R., Harvey, C. R., & Rajgopal, S. (2005), 'The economic implications of corporate financial reporting', *Journal of accounting and economics*, 40(1-3), 3-73.
- Hassan, S. U., & Bello, A. (2013), 'Firm characteristics and financial reporting quality of listed manufacturing firms in Nigeria', *International Journal of Accounting, Banking and Management*, 1(6), 47-63.
- Houqe, M. N., van Zijl, T., Dunstan, K., & Karim, A. W. (2012), 'The effect of IFRS adoption and investor protection on earnings quality around the world', *The International Journal of Accounting*, 47(3), 333-355.
- Karami, A., & Akhgar, M. (2014), 'Effect of Company's size and leverage Features on the Quality of Financial Reporting of Companies Listed in Tehran Stock Exchange', *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 6(5), 71-81.
- Kothari, S., Ramanna, K., & Skinner, D. J. (2010), 'Implications for GAAP from an analysis of positive research in accounting', *Journal of accounting and economics*, 50(2-3), 246-286.
- Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003), 'Earnings management and investor protection: an international comparison', *Journal of financial economics*, 69(3), 505-527. doi:https://doi.org/10.1016/S0304-405X(03)00121-1
- Li, F., Abeysekera, I., & Ma, S. (2014), 'The effect of financial status on earnings quality of Chinese-listed firms', *Journal of Asia-Pacific Business*, 15(1), 4-26. doi: https://doi.org/10.1080/10599231.2014.872963
- Licerán-Gutiérrez, A., & Cano-Rodríguez, M. (2019), 'A Review on the Multidimensional Analysis of Earnings Quality', *Revista de Contabilidad - Spanish Accounting Review*, 22(1), 41-60. doi: https://doi.org/10.6018/rcsar.22.1.354301
- Martínez-Ferrero, J. (2014), 'Consequences of financial reporting quality on corporate performance: Evidence at the international level', *Estudios de Economía*, 41(1), 49-88.
- McNichols, M. F., & Stubben, S. R. (2008), 'Does earnings management affect firms' investment decisions?', *The Accounting Review*, 83(6), 1571-1603. doi:https://doi.org/10.2308/accr.2008.83.6.1571.
- Nakashima, M. (2019), 'Survey Research on Earnings Quality: Evidence from Japan', In B. Charles Richard (Ed.), *Research on Professional Responsibility and Ethics in Accounting* (Vol. 22, pp. 99-131): Emerald Publishing Limited.
- Nguyễn Thị Ngọc Trang, & Bùi Kim Phuong (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(7), 05-20.
- Parte-Esteban, L., & García, C. F. (2014), 'The influence of firm characteristics on earnings quality', *International Journal of Hospitality Management*, 42(1), 50-60.
- Penman, S. H., & Zhang, X.-J. (2002), 'Accounting conservatism, the quality of earnings, and stock returns', *The Accounting Review*, 77(2), 237-264. doi:https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.2.237
- Phạm Thị Bích Vân (2013), 'Các cách đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận', *Tạp chí Ngân hàng*, 1(1), 39-47.
- Richardson, S. A., Sloan, R. G., Soliman, M. T., & Tuna, A. (2001), 'Information in Accruals about the Quality of Earnings', Available at SSRN 278308., 1-52.
- Richardson, S. A., Sloan, R. G., Soliman, M. T., & Tuna, I. (2005), 'Accrual reliability, earnings persistence and stock prices', *Journal of accounting and economics*, 39(3), 437-485. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2005.04.005
- Schipper, K., & Vincent, L. (2003), 'Earnings quality', *Accounting horizons*, 17, 97-110.
- Sloan, R. G. (1996), 'Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earnings?', *Accounting review*, 71(3), 289-315. doi:http://www.jstor.org/stable/248290 .
- Van Khanh, V. T., & Hung, D. N. (2020), 'Impact of Earnings Quality on the Debt Maturity: The Case of Vietnam', *Asian Economic and Financial Review*, 10(1), 1-12.
- Waweru, N. M., & Riro, G. K. (2013), 'Corporate governance, firm characteristics and earnings management in an emerging economy', *Journal of Applied Management Accounting Research*, 11(1), 43-64.